

# Triển vọng thị trường 6 tháng cuối năm 2021

08.2021



# Tổng hợp kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021

## Doanh thu và lợi nhuận đều tăng mạnh

Ngành	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Ngân hàng L2	26	127,209	172,276	35.4%	49,461.6	78,049.4	58%
Bất động sản L2	87	109,037	169,025	55.0%	18,437.1	30,335.4	65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	100	125,255	131,719	5.2%	9,429.7	11,834.6	26%
Dịch vụ tài chính L2	38	10,509	20,156	91.8%	2,361.6	7,512.9	218%
Tài nguyên Cơ bản L2	68	134,674	196,791	46.1%	5,569.9	23,309.0	318%
Thực phẩm và đồ uống L2	87	156,784	171,630	9.5%	13,434.6	14,747.3	10%
Hóa chất L2	52	49,312	71,573	45.1%	2,515.3	4,989.1	98%
Xây dựng và Vật liệu L2	209	109,940	121,426	10.4%	5,019.5	6,930.5	38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	154	91,585	113,300	23.7%	7,692.4	12,739.2	66%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	47	39,484	46,995	19.0%	1,895.9	3,040.8	60%
Công nghệ Thông tin L2	19	17,752	20,653	16.3%	1,746.2	2,008.1	15%
Y tế L2	36	25,726	24,929	-3.1%	1,507.0	1,568.4	4%
Bảo hiểm L2	12	29,070	32,192	10.7%	1,959.2	2,483.3	27%
Ô tô và phụ tùng L2	11	16,389	19,741	20.5%	360.3	549.4	52%
Dầu khí L2	8	135,339	165,272	22.1%	(5,499.3)	5,985.6	
Bán lẻ L2	18	85,221	100,412	17.8%	2,166.2	3,044.8	41%
Truyền thông L2	26	3,104	3,966	27.8%	232.6	435.3	87%
Viễn thông L2	4	7,545	7,170	-5.0%	753.5	943.5	25%
Du lịch và Giải trí L2	30	19,638	15,313	-22.0%	214.9	118.0	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1032</b>	<b>1,293,571</b>	<b>1,604,539</b>	<b>24.0%</b>	<b>119,258.1</b>	<b>210,624.6</b>	<b>77%</b>

Đã có hơn 1000 doanh nghiệp trên 2 sàn công bố kết quả kinh doanh quý 2. 2021 trong đó các doanh nghiệp sàn HOSE và HNX gần như đã công bố gần hết.

Bất chấp dịch bệnh và khó khăn trong quý 2, kết quả bán niên vẫn cho thấy kết quả kinh doanh các doanh nghiệp rất khả quan với doanh thu tăng 24% và lợi nhuận sau thuế tăng trưởng đến 77% so với cùng kỳ.

Điểm đặc biệt là hầu hết các ngành đều có sự tăng trưởng ngoại trừ ngành du lịch.

Các ngành tăng trưởng tốt nhất 6 tháng đầu năm ấn tượng nhất là ngành ngân hàng, chứng khoán, thép, phân đạm, bán lẻ.

# Tổng hợp kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021

## Những doanh nghiệp có LN lớn nhất

Mã CK	Ngành	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS
HPG	Tài nguyên Cơ bản L2	39,655	66,295	67%	5,028.1	16,699.0	232%	5,614
VHM	Bất động sản L2	22,896	41,712	82%	10,602.3	15,628.6	47%	10,089
VCB	Ngân hàng L2	17,112	21,169	24%	8,787.8	10,858.1	24%	5,532
TCB	Ngân hàng L2	8,148	12,708	56%	5,272.8	9,107.8	73%	4,611
CTG	Ngân hàng L2	16,216	21,521	33%	5,986.1	8,668.0	45%	3,404
VPB	Ngân hàng L2	15,722	18,352	17%	5,265.0	7,218.2	37%	5,038
BID	Ngân hàng L2	16,087.7	23,527.6	46.2%	3,475.5	6,356.8	82.9%	2,512
MBB	Ngân hàng L2	9,319	12,515	34%	3,974.8	6,148.8	55%	2,762
VNM	Thực phẩm và đồ uống L2	29,648	28,906	-3%	5,836.6	5,410.7	-7%	5,107
ACB	Ngân hàng L2	6,531.4	9,630.0	47.4%	3,058.7	5,071.6	65.8%	3,593
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	31,571	40,272	28%	4,047.4	4,291.6	6%	4,178
BSR	Dầu khí L2	31,727	48,909	54%	(4,224.5)	3,560.7		1,609
VIC	Bất động sản L2	38,727.3	61,745.7	59.4%	2,304.6	3,305.4	43.4%	1,759
VIB	Ngân hàng L2	3,701	5,738	55%	1,885.2	3,164.0	68%	3,811
VEA	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	1,759	2,044	16%	2,280.0	3,127.9	37%	4,892
HDB	Ngân hàng L2	5,593	6,831	22%	2,099.2	3,115.3	48%	3,303
MWG	Bán lẻ L2	55,639	62,487	12%	2,025.4	2,551.0	26%	9,348
MSB	Ngân hàng L2	1,978	2,897	46%	774.6	2,478.9	220%	3,167
SHB	Ngân hàng L2	4,122	6,687	62%	1,357.6	2,475.4	82%	2,013
TPB	Ngân hàng L2	3,492	4,790	37%	1,628.0	2,406.9	48%	4,002
OCB	Ngân hàng L2	2,303	2,800	22%	1,491.2	2,119.7	42%	3,799
PLX	Dầu khí L2	65,185	84,836	30%	(1,215.9)	2,067.6		3,099
MCH	Thực phẩm và đồ uống L2	10,029	11,021	10%	1,834.4	1,963.6	7%	6,610
SAB	Thực phẩm và đồ uống L2	12,043.8	13,087.6	8.7%	1,864.7	1,919.6	2.9%	7,451
STB	Ngân hàng L2	5,477	6,157	12%	1,129.1	1,913.9	70%	1,922
FPT	Công nghệ Thông tin L2	13,611	16,228	19%	1,625.8	1,906.2	17%	4,207
NVL	Bất động sản L2	1,664	7,050	324%	1,212.7	1,857.4	53%	3,081
GVR	Hóa chất L2	5,953	10,537	77%	680.4	1,663.7	145%	1,328
LPB	Ngân hàng L2	2,902	4,231	46%	806.3	1,617.5	101%	2,487
HSG	Tài nguyên Cơ bản L2	12,354.8	19,945.6	61.4%	382.1	1,606.9	320.5%	4,857

<b>Số Doanh Nghiệp Lợi Nhuận &gt;0</b>	<b>891</b>
<b>Số DN lỗ trong kỳ</b>	<b>141</b>
<b>Số DN tăng trưởng LN trong kỳ</b>	<b>646</b>
<b>Số DN giảm LN trong kỳ</b>	<b>324</b>

Có gần 900 doanh nghiệp nghĩa là 90% DN công bố KQKD có lợi nhuận >0 6 tháng đầu năm, còn lại khoảng 10% DN lỗ trong kỳ.

Khoảng 65% các doanh nghiệp có sự tăng trưởng lợi nhuận sau 6 tháng so với khoảng 35% còn lại LN sụt giảm.

Danh sách những doanh nghiệp có lợi nhuận hàng đầu gần ½ đến từ nhóm ngân hàng như VCB, TCB, CTG, VPB, BID, MBB, ACB.

Quán quân lợi nhuận 6 tháng đầu năm là HPG với lợi nhuận 6 tháng 16,700 tỷ đồng, hơn gấp 3 lần cùng kỳ.

# Lợi nhuận nhóm ngân hàng

## Chiếm 37% lợi nhuận toàn thị trường

Mã CK	Ngành	DT 6T.2021	DT 6T.2022	%	LN 6T.2021	LN 6T.2022	%	EPS	BV
VCB	Ngân hàng L2	17,112	21,169	24%	8,787.8	10,858.1	24%	5,532	28,293
TCB	Ngân hàng L2	8,148	12,708	56%	5,272.8	9,107.8	73%	4,611	23,938
CTG	Ngân hàng L2	16,216	21,521	33%	5,986.1	8,668.0	45%	3,404	25,028
VPB	Ngân hàng L2	15,722	18,352	17%	5,265.0	7,218.2	37%	5,038	24,447
BID	Ngân hàng L2	16,087.7	23,527.6	46.2%	3,475.5	6,356.8	82.9%	2,512	21,036
MBB	Ngân hàng L2	9,319	12,515	34%	3,974.8	6,148.8	55%	2,762	19,986
ACB	Ngân hàng L2	6,531.4	9,630.0	47.4%	3,058.7	5,071.6	65.8%	3,593	14,945
VIB	Ngân hàng L2	3,701	5,738	55%	1,885.2	3,164.0	68%	3,811	13,552
HDB	Ngân hàng L2	5,593	6,831	22%	2,099.2	3,115.3	48%	3,303	17,399
MSB	Ngân hàng L2	1,978	2,897	46%	774.6	2,478.9	220%	3,167	17,552
SHB	Ngân hàng L2	4,122	6,687	62%	1,357.6	2,475.4	82%	2,013	14,014
TPB	Ngân hàng L2	3,492	4,790	37%	1,628.0	2,406.9	48%	4,002	18,925
OCB	Ngân hàng L2	2,303	2,800	22%	1,491.2	2,119.7	42%	3,799	17,827
STB	Ngân hàng L2	5,477	6,157	12%	1,129.1	1,913.9	70%	1,922	16,846
LPB	Ngân hàng L2	2,902	4,231	46%	806.3	1,617.5	101%	2,487	14,466
SSB	Ngân hàng L2	1,338	2,430	82%	517.6	1,238.4	139%	1,723	12,310
ABB	Ngân hàng L2	1,087.6	1,429.1	31.4%	501.1	952.9	90.2%	2,801	16,671
NAB	Ngân hàng L2	1,053	2,099	99%	159.6	857.6	437%	3,281	16,324
KLB	Ngân hàng L2	550	1,227	123%	82.2	606.9	639%	2,035	14,117
EIB	Ngân hàng L2	1,615	1,801	11%	441.0	444.8	1%	874	14,061
BAB	Ngân hàng L2	951.9	1,028.9	8.1%	282.7	348.3	23.2%	931	12,242
BVB	Ngân hàng L2	516	739	43%	49.2	269.7	448%	1,039	12,737
VBB	Ngân hàng L2	199.8	478.8	139.6%	229.4	260.1	13.4%	731	11,579
PGB	Ngân hàng L2	401	534	33%	88.3	140.1	59%	739	13,529
SGB	Ngân hàng L2	312	308	-1%	100.2	109.1	9%	344	12,114
NVB	Ngân hàng L2	480	649	35%	18.4	100.6	448%	205	10,726

Nhóm cổ phiếu ngân hàng chỉ có 26 cổ phiếu nhưng lợi nhuận chiếm đến 37% lợi nhuận toàn thị trường.

Lợi nhuận cổ phiếu ngân hàng tăng trưởng 6 tháng trung bình đến **130% so với cùng kỳ**.

Những ngân hàng tăng trưởng lợi nhuận hàng đầu năm nay đến từ những ngân hàng nhỏ và vừa **KLB, NVB, BVB, NAB** với mức lợi nhuận trên 400%. Nhiều ngân hàng đạt lợi nhuận cao nhờ hoạt động thoái vốn sở hữu chéo.

Nhóm ngân hàng lớn như **VCB, VPB, CTG, MBB, ACB, TCB** có mức tăng trưởng lợi nhuận khiêm tốn hơn nhưng vẫn rất cao từ 25% - 70%.

Gần 2/3 số ngân hàng niêm yết đã đạt mức lợi nhuận trên 1000 tỷ 6 tháng đầu năm.

# Những doanh nghiệp sụt giảm lợi nhuận

## Vắng bóng những doanh nghiệp lớn

Mã CK	Ngành	DT 6T.2021	DT 6T.2022	%	LN 6T.2021	LN 6T.2022	%
VNM	Thực phẩm và đồ uống L2	29,648	28,906	-3%	5,836.6	5,410.7	-7%
DBC	Thực phẩm và đồ uống L2	4,605	5,070	10%	750.1	579.9	-23%
HDG	Bất động sản L2	2,990	1,832	-39%	566.4	390.2	-31%
SNZ	Xây dựng và Vật liệu L2	2,264	2,492	10%	395.2	353.6	-11%
PPC	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	4,500	2,297	-49%	415.0	258.7	-38%
VCG	Xây dựng và Vật liệu L2	2,533	2,360	-7%	368.9	250.4	-32%
PC1	Xây dựng và Vật liệu L2	2,541	4,540	79%	214.0	209.0	-2%
ASM	Thực phẩm và đồ uống L2	6,079	6,257	3%	270.6	200.0	-26%
HND	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	6,150.9	4,613.5	-25.0%	745.8	177.0	-76.3%
CAV	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	4,456	5,555	25%	194.7	165.7	-15%
PHR	Hóa chất L2	495	731	48%	536.8	160.1	-70%
VCF	Thực phẩm và đồ uống L2	1,152	805	-30%	260.4	157.1	-40%
NT2	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	3,599	3,265	-9%	428.0	139.5	-67%
DVP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	237	299	26%	139.4	133.0	-5%
LGC	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	339	527	56%	146.8	127.4	-13%
KSB	Tài nguyên Cơ bản L2	694	568	-18%	159.1	127.3	-20%
BMP	Xây dựng và Vật liệu L2	2,271	2,606	15%	257.0	125.8	-51%
BWS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	345	343	0%	117.1	115.8	-1%
D2D	Bất động sản L2	149	197	32%	150.2	108.6	-28%
HHS	Ô tô và phụ tùng L2	303	288	-5%	185.8	107.1	-42%
CTD	Xây dựng và Vật liệu L2	7,525	5,119	-32%	281.8	99.4	-65%
PTI	Bảo hiểm L2	2,279	2,438	7%	116.6	96.4	-17%

VNM là doanh nghiệp lớn duy nhất có lợi nhuận giảm -7% so với cùng kỳ. Một số doanh nghiệp sụt giảm LN do một phần đã đạt lợi nhuận cùng kỳ năm trước như trường hợp DBC, HDG, PHR.

Một số doanh nghiệp đã mất lợi thế đầu ngành sau giai đoạn hoán đổi quyền lực như CTD. Danh hiệu doanh nghiệp hàng đầu ngành xây dựng trong tương lai có thể sẽ không còn thuộc về CTD.

# Những doanh nghiệp sụt giảm lợi nhuận

## Những doanh nghiệp nhỏ dễ tổn thương nhất trong đại dịch

Mã CK	Ngành	DT 6T.2021	DT 6T.2022	%	LN 6T.2021	LN 6T.2022	%
VTA	Xây dựng và Vật liệu L2	142.6	115.4	-19.1%	3.3	0.0	-99.8%
UNI	Công nghệ Thông tin L2	2	0	-75%	0.8	0.0	-100%
PGT	Du lịch và Giải trí L2	4	2	-53%	6.3	0.0	-99%
L61	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	296.9	320.7	8.0%	0.5	0.0	-98.9%
VNG	Du lịch và Giải trí L2	253	132	-48%	32.9	0.5	-99%
SHN	Xây dựng và Vật liệu L2	2,267.8	2,086.8	-8.0%	94.4	4.4	-95.3%
SP2	Xây dựng và Vật liệu L2	92	65	-29%	24.4	1.3	-95%
NBP	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	654	409	-37%	22.7	1.2	-95%
LCW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	16.9	18.5	9.4%	0.1	0.0	-93.8%
CII	Xây dựng và Vật liệu L2	1,128	2,032	80%	264.3	17.3	-93%
HAT	Thực phẩm và đồ uống L2	347	282	-19%	9.0	0.7	-93%
HAD	Thực phẩm và đồ uống L2	71	55	-23%	3.9	0.3	-92%
NHA	Xây dựng và Vật liệu L2	45	53	16%	13.6	1.1	-92%
TTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	834	940	13%	66.6	5.9	-91%
SGH	Du lịch và Giải trí L2	9	6	-34%	3.5	0.3	-90%
L43	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	174	25	-86%	0.1	0.0	-88%
VC7	Xây dựng và Vật liệu L2	57	54	-5%	5.4	0.7	-88%
BBC	Thực phẩm và đồ uống L2	377	520	38%	50.1	7.6	-85%
DRH	Bất động sản L2	55.3	8.8	-84.0%	28.7	4.5	-84.3%
L62	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	202	70	-65%	0.6	0.1	-84%
DTC	Xây dựng và Vật liệu L2	174.2	132.3	-24.1%	8.9	1.5	-83.3%
CAG	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	30	20	-34%	2.7	0.5	-83%
CEE	Xây dựng và Vật liệu L2	288	295	3%	3.7	0.6	-82%
CX8	Xây dựng và Vật liệu L2	22	20	-11%	0.0	0.0	-82%
DNM	Y tế I 2	366	144	-61%	25.5	4.6	-82%

Hơn 2/3 các doanh nghiệp ghi nhận sụt giảm lợi nhuận và lỗ trong kỳ đều đến từ các doanh nghiệp nhỏ có vốn chủ sở hữu dưới 500 tỷ đồng. Con số này cho thấy khi dịch bệnh bùng phát thì những doanh nghiệp nhỏ là những doanh nghiệp bị tổn thương nhiều nhất trong khi những doanh nghiệp lớn có những lợi thế riêng có thể gia tăng thêm thị phần và mở rộng hoạt động dễ dàng hơn.

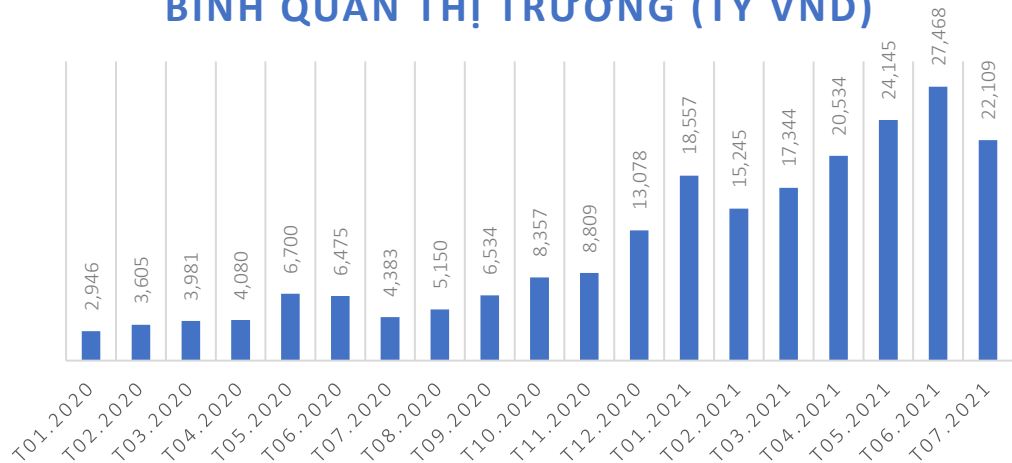
Các doanh nghiệp nhỏ thường ít niêm yết trên sàn trong khi số lượng doanh nghiệp này chiếm số đông trong nền kinh tế. Vì vậy bức tranh tổng thể của các doanh nghiệp trên sàn nhìn qua có vẻ lạc quan nhưng chỉ thể hiện một phần tình hình kinh tế chung cả nước.

# Triển vọng thị trường 6 tháng cuối năm

## Chỉ số Vnindex đã tăng 20% so với đầu năm



### BÌNH QUÂN THỊ TRƯỜNG (TỶ VND)



Vnindex đầu năm: 1120.

Vnindex T8.2021: 1340 – tăng 20%.

Chỉ số Vnindex đã tăng 20% kể từ đầu năm và đạt đỉnh cao nhất từ trước đến nay ở mốc 1420 vào ngày 2/7. Hiện tại sau khi điều chỉnh khoảng 200 điểm, chỉ số Index đang hồi phục dần và chỉ còn cách đỉnh cũ khoảng 70 điểm.

Thanh khoản thị trường cũng gia tăng dần từ khoảng 12 – 13 ngàn tỷ lên trên 20 ngàn tỷ mỗi ngày. Giao dịch bình quân của thị trường cũng tăng dần từ mức 15 ngàn tỷ đầu năm lên 24 ngàn tỷ vào quý 2.

PE bình quân thị trường hiện quanh mốc 19, đánh giá thị trường cuối năm chỉ số Vnindex sẽ theo hướng sideway up theo mục tiêu trên 1400. Các nhóm ngành đầu tư trọng tâm cuối năm ở nhóm **chứng khoán, thép, phân đạm, bán lẻ, và ngân hàng**. Nhóm ngành ngân hàng có thể di chuyển chậm lại nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng với thị trường.

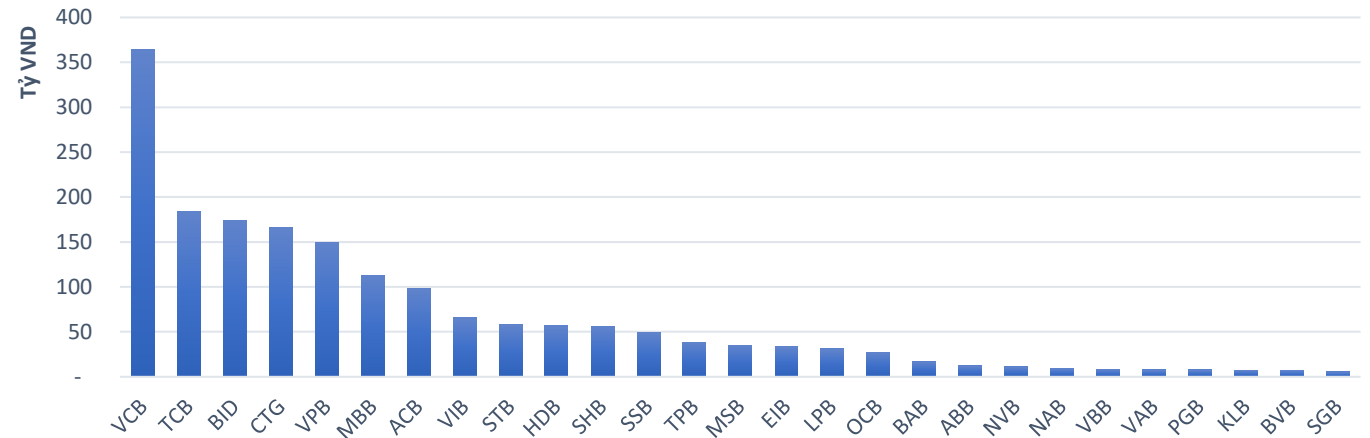
## Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Ngành Ngân Hàng

## Chênh lệch giá từ đầu năm

Mã CK	Vốn Hóa (tỷ VND)	Sàn	Giá 9.8.2021	Giá đầu năm	Tăng/Giảm
VCB	364,583	HOSE	98.3	99	-0.7%
TCB	184,008	HOSE	52.5	33	59.1%
BID	173,550	HOSE	43.2	48.3	-10.6%
CTG	166,039	HOSE	34.6	27.5	25.8%
VPB	149,740	HOSE	61	34.2	78.4%
MBB	112,972	HOSE	29.9	17.6	69.9%
ACB	98,621	HOSE	36.5	22.9	59.4%
VIB	65,232	HOSE	42	23.6	78.0%
STB	57,876	HOSE	30.7	17.5	75.4%
HDB	56,579	HOSE	35.5	24.1	47.3%
SHB	56,034	HNX	29.1	15.6	86.5%
SSB	49,198	HOSE	37.3	18	107.2%
TPB	38,473	HOSE	35.9	27.8	29.1%
MSB	35,015	HOSE	29.8	18.3	62.8%
EIB	33,318	HOSE	27.1	19.5	39.0%
LPB	30,872	HOSE	25.7	11.3	127.4%
OCB	27,069	HOSE	24.7	19	30.0%
BAB	16,650	HNX	23.5	21	11.9%
ABB	12,055	UPCOM	21.1	13.1	61.1%
NVB	10,740	HNX	26.4	10.9	142.2%
NAB	9,494	UPCOM	20.8	14.8	40.5%
VBB	8,264	UPCOM	17.3	12.1	43.0%
VAB	7,564	UPCOM	17	17	0.0%
PGB	7,530	UPCOM	25.1	17.8	41.0%
KLB	7,422	UPCOM	23.2	19.2	20.8%
BVB	7,379	UPCOM	20.1	14.9	34.9%
SGB	5,667	UPCOM	18.4	13.9	32.4%

## Vốn hóa cổ phiếu ngân hàng



Nhóm ngành ngân hàng chỉ có 27 doanh nghiệp niêm yết nhưng cũng chiếm đến 27% tổng vốn hóa thị trường của 3 sàn cộng lại. Giao dịch của nhóm cổ phiếu ngân hàng mỗi ngày cũng chiếm trên 35% giá trị giao dịch mỗi ngày của sàn HOSE cho thấy tầm ảnh hưởng rất lớn của nhóm ngành này lên thị trường.

Từ đầu năm giá CP ngân hàng tăng trung bình hơn 50% trong đó có nhiều cổ phiếu tăng hơn 100% như SSB, LPB, NVB. BID, VCB là hai bank hầu như không tăng giá từ đầu năm.



## Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Ngành Ngân Hàng

## Chênh lệch giá từ đầu năm

Mã CK	Sàn	LN 6T 2021	LN 6T.2020	%	EPS	P/E	P/B
VCB	HOSE	10,858	8,788	23.6%	5,532	17.77	3.5
TCB	HOSE	9,108	5,273	72.7%	4,611	11.39	2.2
BID	HOSE	6,357	3,476	82.9%	2,512	17.20	2.1
CTG	HOSE	8,668	5,986	44.8%	3,404	10.16	1.4
VPB	HOSE	7,218	5,265	37.1%	5,038	12.11	2.5
MBB	HOSE	6,149	3,975	54.7%	2,762	10.82	1.5
ACB	HOSE	5,072	3,059	65.8%	3,593	10.16	2.4
VIB	HOSE	3,164	1,885	67.8%	3,811	11.02	3.1
STB	HOSE	1,914	1,129	69.5%	1,922	15.97	1.8
HDB	HOSE	3,115	2,099	48.4%	3,303	10.75	2.0
SHB	HNX	2,475	1,358	82.3%	2,013	14.46	2.1
SSB	HOSE	1,238	518	139.2%	1,723	21.64	3.0
TPB	HOSE	2,407	1,628	47.8%	4,002	8.97	1.9
MSB	HOSE	2,479	775	220.0%	3,167	9.41	1.7
EIB	HOSE	445	441	0.9%	874	31.02	1.9
LPB	HOSE	1,617	806	100.6%	2,487	10.33	1.8
OCB	HOSE	2,120	1,491	42.1%	3,799	6.50	1.4
BAB	HNX	348	283	23.2%	931	25.23	1.9
ABB	UPCOM	953	501	90.2%	2,801	7.53	1.3
NVB	HNX	101	18	447.8%	205	128.75	2.5
NAB	UPCOM	858	160	437.4%	3,281	6.34	1.3
VBB	UPCOM	260	229	13.4%	731	23.66	1.5
VAB	UPCOM	326	169	92.4%	1,196	14.21	1.3
PGB	UPCOM	140	88	58.6%	739	33.97	1.9
KLB	UPCOM	607	82	638.7%	2,035	11.40	1.6
BVB	UPCOM	270	49	447.8%	1,039	19.35	1.6
SGB	UPCOM	109	100	8.9%	344	53.46	1.5

Kết quả kinh doanh nhóm ngân hàng 6 tháng đầu năm rất khả quan với tỷ lệ tăng trưởng trung bình đến 130%. Các ngân hàng đầu bảng như **VCB**, **CTG**, **TCB** có mức tăng trưởng lợi nhuận từ 20% đến 70% trong khi các ngân hàng nhỏ và vừa tăng trưởng lợi nhuận bằng lần như KLB, BVB, NVB, SSB, LPB.

Dù giá cổ phiếu ngân hàng đã tăng khá nhiều kể từ đầu năm nhưng vẫn có những ngân hàng đang định giá ở vùng hấp dẫn như **OCB** có PE chỉ 6.5, P/bv 1.4. **ABB** có PE 7.5, P/bv 1.3.

Định giá hiện tại nhóm ngân hàng P/Bv khoảng 1.9 và PE trung bình khoảng 15 cho thấy định giá cổ phiếu ngân hàng vẫn còn khá hấp dẫn trong dài hạn.

## Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Ngành Ngân Hàng

## Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
		5%	Tiền mặt	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thưởng	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234

Những yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng 6 tháng cuối năm dựa vào kế hoạch tăng trưởng tín dụng các tháng còn lại. Nhiệm vụ trọng tâm của các ngân hàng vẫn là kế hoạch tăng vốn trong năm nay. Một số ngân hàng như TPB khả năng cao sẽ phát hành riêng lẻ trong nửa cuối 2021. MBB cũng sẽ hoàn tất phát hành cổ phiếu mới trong nửa cuối 2021.

Rủi ro dịch bệnh kéo dài cũng ảnh hưởng đến nợ xấu ngân hàng đặc biệt đến từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các khoản tín dụng tiêu dùng như mua xe, nhà...

## Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Ngành Ngân Hàng

## Những cổ phiếu quan tâm

Mã CK	Sàn	Khuyến nghị	Giá đóng cửa	Giá mục tiêu	Tăng/Giảm	LNST 2021F
ABB	UPCOM	Mua	21.1	24.0	13.7%	1,900
ACB	HOSE	Mua	36.5	42.0	15.1%	12,000
BID	HNX	Đi ngang	43.2	46.0	6.5%	14,500
CTG	HOSE	Mua	34.6	39.0	12.7%	19,300
HDB	HOSE	Mua	35.5	40.0	12.7%	6,200
MBB	HOSE	Mua	29.9	34.0	13.7%	12,500
MSB	HOSE	Khả quan	29.8	33.0	10.7%	4,900
OCB	HOSE	Mua	24.7	30.0	21.5%	4,500
SHB	HNX	Khả quan	29.1	33.0	13.4%	4,300
STB	HOSE	Khả quan	30.7	34.0	10.7%	4,000
TCB	HOSE	Mua	52.5	60.0	14.3%	18,300
TPB	HOSE	Mua	35.9	40.0	11.4%	4,800
VCB	HOSE	Khả quan	98.3	110.0	11.9%	22,300
VIB	HOSE	Khả quan	42.0	47.0	11.9%	6,200
VPB	HOSE	Đi ngang	61.0	65.0	6.6%	14,200

Những ngân hàng kỳ vọng từ nay đến cuối năm và sang năm 2022 nổi bật nhất có thể lưu ý **OCB, ACB, MBB, CTG, STB**. Tùy tình hình dịch bệnh và khả năng nền kinh tế hồi phục sẽ có sự đánh giá ngân hàng chính xác hơn vào các tháng cuối năm.

# Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Ngành Chứng Khoán

Mã CK	LN 6T.2021	LN 6T.2020	%	EPS	PE
SSI	532.5	1,015.3	91%	2,657	22.3
VND	193.1	930.6	382.0%	3,344	15.6
VCI	323.6	702.1	117%	3,446	16.5
HCM	251.1	605.0	141%	3,112	16.6
SHS	266.0	580.8	118%	5,431	8.2
VIX	46.2	426.5	823%	5,549	4.3
FTS	22.3	375.8	1582%	3,551	12.3
TVS	31.2	297.2	852%	5,076	5.3
VDS	13.0	248.2	1807%	3,666	7.1
MBS	107.3	232.1	116%	1,470	22.0
TVC	40.9	180.1	341%	3,169	4.4
EVS	3.8	178.1	4648%	3,860	7.8
BSI	32.6	177.5	444%	2,241	10.6
CTS	10.0	166.7	1562%	2,677	8.6
TVB	36.8	163.2	344%	2,794	6.2
AGR	42.5	157.9	271%	1,004	14.3
BVS	51.6	153.2	197.0%	3,244	9.2
ORS	38.0	150.6	296%	1,945	12.9
EVF	86.8	148.2	70.7%	1,010	10.6
BMS	(32.2)	132.8		4,098	3.0
FIT	28.5	110.5	288%	544	30.7
TCI	11.3	108.8	863%	2,672	5.4
PHS	20.5	55.8	172%	979	16.1
OGC	155.7	40.7	-74%	322	17.4
APG	4.4	39.3	793%	1,787	5.9
APS	6.7	38.0	464%	2,387	5.2
IVS	14.2	19.8	40%	412	21.1
VFS	6.8	19.8	191%	1,199	7.3

Thị trường chứng khoán bùng nổ đã giúp các công ty chứng khoán khởi sắc ở cả hoạt động thu phí môi giới và tự doanh. Giao dịch bình quân thị trường càng lúc càng cao hơn và dự báo cuối năm nay có thể chạm mốc 30 ngàn tỷ mỗi phiên.

Các công ty chứng khoán sau kỳ báo cáo bán niên đều có kết quả kinh doanh tăng ít nhất gấp đôi so với cùng kỳ. Những công ty chứng khoán vừa có mức lợi nhuận còn bùng nổ hơn như FTS, TVS, VDS ...

Lợi nhuận quý 3 các công ty chứng khoán có thể chậm lại do ảnh hưởng giao dịch sụt giảm trong tháng 7 và cả tự doanh nhưng về trung hạn vẫn khả quan. Các nhóm cổ phiếu SSI, HCM, VCI, MBS vẫn ưu tiên nắm giữ.

Mã CK	Giá hiện tại	Giá Mục tiêu	%	LN 6T 2021	LN 6T.2020	%	EPS
SSI	59.3	70	18%	1,015	533	91%	2,657
HCM	51.8	58	12%	605	251	141%	3,112
VCI	57.0	70	23%	702	324	117%	3,446
SHS	44.5	53	19%	581	266	118%	5,431
MBS	32.3	40	23.8%	232	107	116%	1,470

# Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

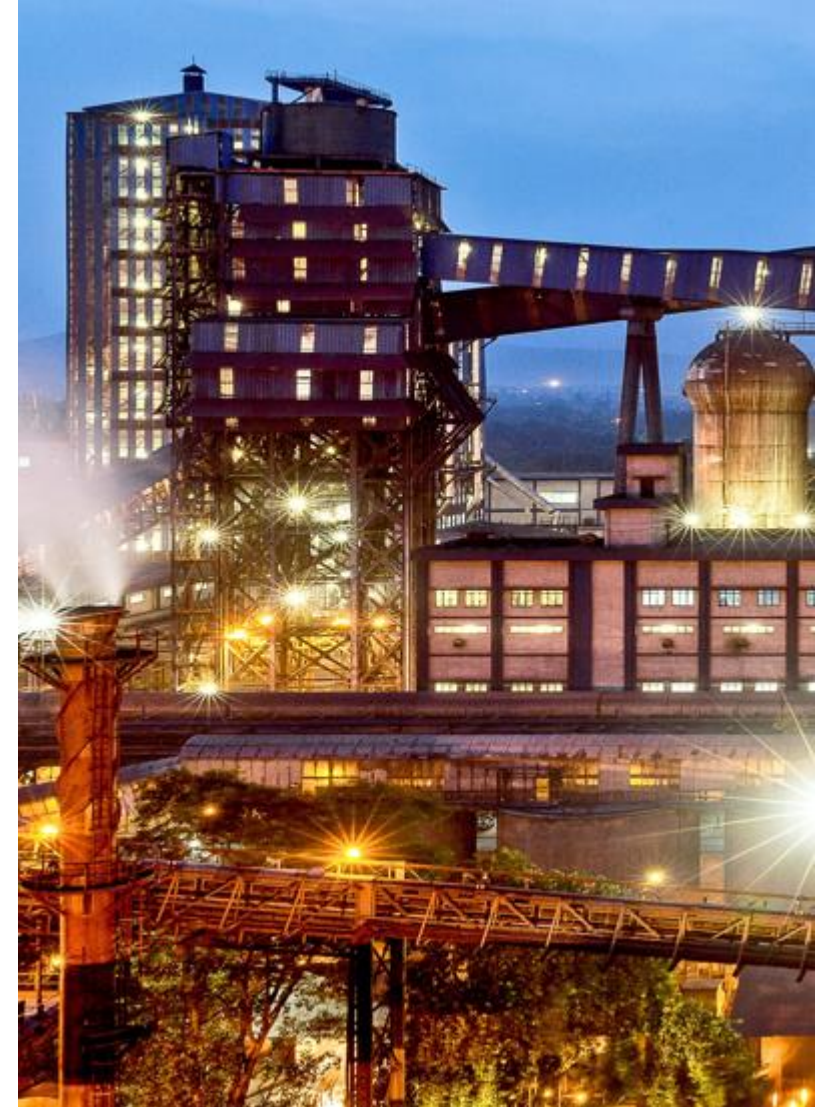
## Ngành Thép

Sản lượng tiêu thụ thép xây dựng và thép dẹt 6 tháng đầu năm 2021 tăng lần lượt 8,7% và 31%, nhờ sản lượng xuất khẩu tăng 27% và 112% YoY. Sản lượng tiêu thụ trong nước khiêm tốn hơn nhưng dự báo tăng trưởng hơn vào các tháng cuối năm nhờ đẩy mạnh đầu tư công.

Ấn tượng nhất là sự phục hồi ở thị trường xuất khẩu tại các thị trường EU và Mỹ và giá các sản phẩm sắt thép tăng trưởng từ đầu năm. Điều này giúp lợi nhuận nhiều doanh nghiệp tăng trưởng đột phá.

Xuất khẩu sắt thép các loại trong quý II đạt 3 triệu tấn, tăng 57% cùng kỳ năm ngoái với tổng giá trị khoảng 2.5 tỷ USD tăng 158% cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu tăng mạnh ở các thị trường như ASEAN, EU và Mỹ do nguồn cung tại các khu vực này khan hiếm.

Lợi nhuận của các công ty thép có thể tăng trưởng mạnh trong các quý cuối năm, nhưng mức độ tăng trưởng có thể chậm lại một chút so với đầu năm.



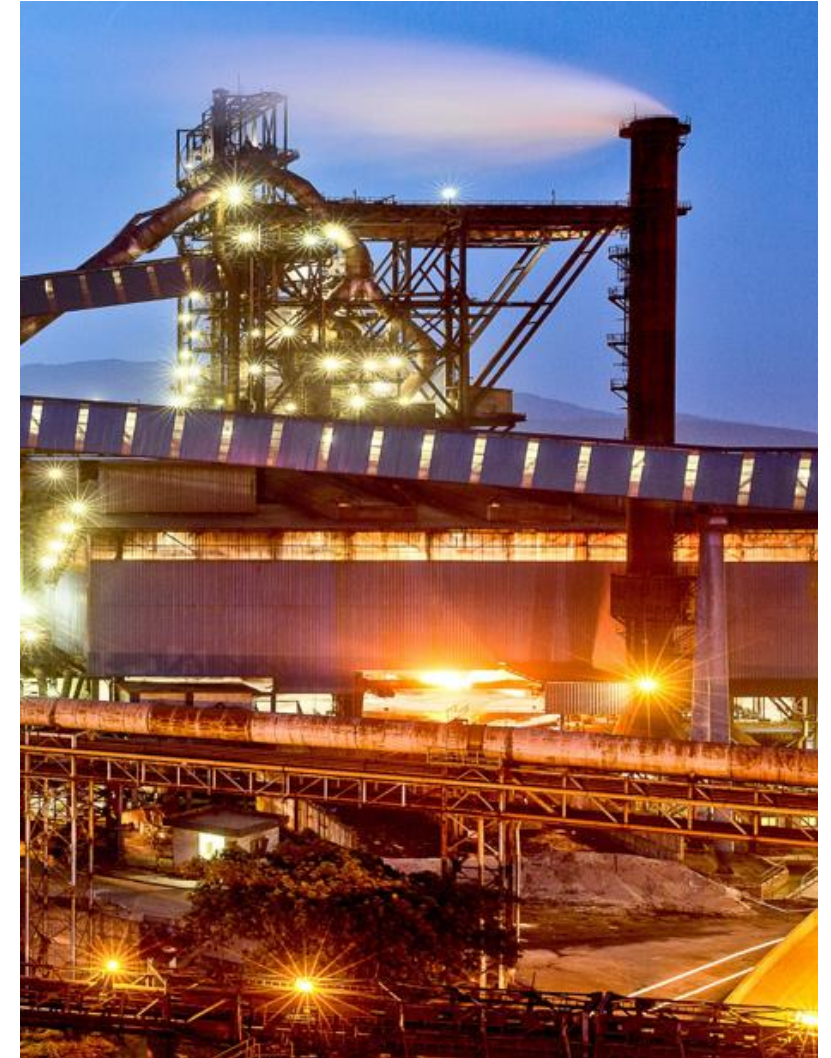
# Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Ngành Thép

Mã CK	Giá 9.8.2021	Giá đầu năm	Tăng/Giảm	LN 6T 2021	LN 6T.2020	%	EPS	P/E	P/B
HPG	49.7	31.1	59.8%	16,699	5,028	232%	5,614	8.85	3.0
HSG	38.8	21.5	80.5%	1,607	382	321%	4,857	7.99	2.1
NKG	39.6	16	147.5%	1,166	59	1884%	7,708	5.14	1.5
SMC	48.8	19.8	146.5%	710	53	1244%	15,701	3.11	1.3
TLH	16.2	7.6	113.2%	307	(12)		3,921	4.13	0.9
POM	15	13.6	10.3%	202	(144)		1,304	11.51	1.1
TIS	9.7	10.9	-11.0%	110	18	499%	600	16.16	0.9
VIS	16.9	17.6	-4.0%	74	(16)		1,628	10.38	2.1

Các cổ phiếu đáng chú ý nhất của ngành thép là **HPG, HSG, NKG**, trong đó HPG là cổ phiếu đầu ngành quan trọng nhất. PE trung bình của ngành chỉ khoảng 8 – thấp hơn khá nhiều so với các ngành khác.

Giá cổ phiếu thép tăng tốc mạnh 6 tháng đầu năm sau đó chậm lại do lo ngại giá thép điều chỉnh và khả năng tăng trưởng cuối năm. Giá cổ phiếu một số doanh nghiệp hiện nay tăng chậm hơn so với tiềm năng doanh nghiệp ngành này. Cổ phiếu ưu tiên đầu tư nhất là **HPG** với mục tiêu năm nay trên **65,000**.



## Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Ngành Phân Đạm

Mã CK	Khuyến nghị	Giá đóng cửa	Giá mục tiêu	Tăng/Giảm	LNST 2021F
DPM	Mua	31.0	42.0	35.5%	1,600
DCM	Mua	22.7	28.0	23.3%	750
LAS	Mua	16.9	19.0	12.4%	100
BFC	Mua	36.7	43.0	17.2%	210

Mã CK	LN 6T 2021	LN 6T.2020	%	EPS	P/E	P/B
DPM	855	408	110%	2,920	10.62	1.4
DCM	434	357	22%	1,408	16.12	1.9
LAS	53	(13)		629	26.85	1.5
BFC	113	60	89%	3,270	11.22	1.7
DDV	90	(34)		958	17.43	1.8

Có thể nói năm nay là năm của ngành phân đạm khi giá phân bón liên tục tăng từ đầu năm do nhu cầu nội địa tăng mạnh trong khi nguồn cung quan trọng từ Trung Quốc bị sụt giảm mạnh do TQ hạn chế xuất khẩu và tình hình lũ lụt nghiêm trọng tại nước này. Với việc sụt giảm nguồn cung 50% từ TQ giúp các doanh nghiệp trong nước giành được thị phần và hưởng lợi nhờ giá tăng.

Nhiều doanh nghiệp phân đạm ghi nhận kết quả kinh doanh bán niên tăng trưởng ấn tượng như DPM lợi nhuận tăng gấp đôi cùng kỳ, LAS từ lỗ chuyển sang lãi 53 tỷ.

Tình hình cho đến cuối năm vẫn chưa có tín hiệu hạ nhiệt và dự báo lợi nhuận nhóm cổ phiếu ngành này tiếp tục tăng tốc. Các cổ phiếu DPM, DCM, LAS, BFC là những cổ phiếu đáng quan tâm nhất.

## Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Ngành Bất Động Sản - KCN

Mã CK	Vốn Hóa (tỷ VND)	Sàn	Giá 9.8.2021	Giá đầu năm	Tăng/Giảm	LN 6T 2021	LN 6T.2020	%	EPS	P/E	P/B
GVR	140,800	HOSE	35.2	29.5	19.3%	1,664	680	145%	1,328	26.50	2.7
PHR	7,209	HOSE	53.2	63.6	-16.4%	160	537	-70%	5,199	10.23	2.3
SZC	4,550	HOSE	45.5	34.2	33.0%	191	125	52%	2,517	18.08	3.4
ITA	6,165	HOSE	6.6	7.5	-12.0%	95	60	58%	210	31.43	0.6
NTC	4,536	UPCOM	189	289.9	-34.8%	164	141	16%	12,624	14.97	5.4
SIP	13,499	UPCOM	170	171.5	-0.9%	513	389	32%	14,523	11.71	4.1
LHG	2,626	HOSE	52.5	35.3	48.7%	250	107	134%	6,777	7.75	1.9
D2D	1,640	HOSE	54.2	61.1	-11.3%	109	150	-28%	7,485	7.24	1.6
SZL	946	HOSE	52	57.1	-8.9%	48	49	-2%	5,558	9.36	1.8
TIP	1,014	HOSE	39	48.1	-18.9%	59	49	21%	5,590	6.98	1.5

Nhu cầu thuê KCN có phần sụt giảm trong nửa cuối năm nay nhưng sẽ phục hồi dần từ đầu năm 2022. Lợi nhuận của các công ty cho thuê KCN có thể không bùng nổ mạnh trong nửa cuối năm và xấp xỉ từ 10% - 15%.

Nhu cầu KCN sẽ tăng dần trở lại từ năm 2022 trở đi với giá thuê tăng nhẹ khoảng 5% -10% và diện tích cho thuê cũng gia tăng từ 10% cả Phía Bắc lẫn trong Nam.

Các doanh nghiệp có quỹ đất lớn từ nguồn gốc doanh nghiệp cao su sẽ được hưởng lợi lớn như PHR, GVR. Riêng GVR sẽ có ưu thế lớn nhất trong các công ty. Nhìn chung nguồn cung ngành BĐS KCN vẫn rất dồi dào và không sợ thiếu trong từ 5 – 10 năm tới.

Cổ phiếu ưu tiên nắm giữ dài hạn có **GVR, SZC, PHR, D2D, KBC.**



# Triển vọng các nhóm ngành đầu tư các tháng cuối năm

## Các ngành Bán lẻ, công nghệ, dầu khí, cảng biển

Mã CK	Vốn Hóa (tỷ VND)	Sàn	Giá 9.8.2021	Giá mục tiêu	Tăng/Giảm LN 6T 2021	LN 6T.2020	%	EPS	P/E	P/B	
FPT	88,478	HOSE	97.5	110	13%	1,906	1,626	17%	4,207	23.17	4.4
DGW	7,054	HOSE	159.6	180	13%	223	93	140%	8,668	18.41	5.1
MWG	82,602	HOSE	173.8	190	9%	2,551	2,025	26%	9,348	18.59	4.5
GMD	14,798	HOSE	49.1	57	16%	289	216	34%	1,450	33.86	2.1
PHP	9,024	HNX	27.6	35	27%	300	221	36%	1,609	17.15	1.8
STK	3,000	HOSE	44	52	18%	141	55	157%	3,364	13.08	2.7
FRT	3,104	HOSE	39.3	45	15%	61	19	218%	844	46.58	2.4
PTB	4,855	HOSE	99.9	120	20%	220	143	55%	9,008	11.09	2.3
GAS	177,997	HOSE	93	105	13%	4,292	4,047	6%	4,178	22.26	3.7
PLX	65,798	HOSE	52.9	65	23%	2,068	(1,216)		3,099	17.07	2.4

Một số ngành đang hưởng lợi hiện tại như cảng biển, vận tải nhờ giá cước vận tải tăng do một phần tác động của dịch bệnh. Các doanh nghiệp nổi bật như **GMD, PHP** dự báo tăng trưởng từ 15% - 20%.

Các ngành bán lẻ đặc biệt là những công ty phân phối, thị phần lớn như **DGW, MWG, FRT** tiếp tục tăng trưởng và mở rộng thị phần trong năm nay và các năm tiếp theo. Dù định giá đã ở mức khá cao nhưng vẫn có thể tiếp tục nắm giữ dài hạn.



Hong Khanh



khanhnh@vise.com.vn



Sky: HongKhanh

**Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)**

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>**Chi nhánh TP Hồ Chí Minh**

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TPHCM

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng như các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.